

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 687 /TB-CHP

V/v công bố Báo cáo tài chính  
năm 2018 đã kiểm toán

Hải phòng, ngày 27 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI  
PHÒNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG  
DN: C=VN, S=HẢI PHÒNG, L=Ngô Quyền,  
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MS,  
2.5.4.656=0200236845  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2019-03-28 16:25:46  
Foxit PhantomPDF Version: 9.0.1

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: PHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3859945 Fax: 0225.3859973
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Cao Trung Ngoan
6. Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán (BCTC riêng và BCTC hợp nhất) được lập ngày 26/3/2019 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT.
  - 6.2 Các nội dung giải trình đính kèm:
    - Văn bản số 682 /CV-CHP ngày 27 /3/2019 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình biến động kết quả kinh doanh năm 2018.
    - Văn bản số 683 /CV-CHP ngày 27 /3/2019 của Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng về việc giải trình ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trong BCTC năm 2018 đã được kiểm toán.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ thông tin công bố:  
[www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Tký Công ty; VT

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
QUYỀN TÔNG GIÁM ĐỐC**



**Cao Trung Ngoan**

## **Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



## MỤC LỤC

|                                               | <i>Trang</i> |
|-----------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                               | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 3            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 9 - 10       |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 11 - 12      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 13 - 52      |

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |                                     |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Phùng Xuân Hà     | Chủ tịch   |                                     |
| Ông Nguyễn Quang Dũng | Thành viên |                                     |
| Ông Nguyễn Văn Dũng   | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018   |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thủy  | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Xuân Kỳ    | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018   |
| Ông Vũ Quyết Thắng    | Thành viên | bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018   |
| Ông Nguyễn Hùng Việt  | Thành viên | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Cao Trung Ngoan   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Trương Văn Thái   | Thành viên | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Ông Vũ Tuấn Dương     | Thành viên | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |
| Bà Trần Thị Thanh Hải | Thành viên | miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2018 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Lê Duy Dương      | Trưởng ban |
| Bà Đào Thị Thu Hà     | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Hương | Thành viên |

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                     |                                    |
|----------------------|---------------------|------------------------------------|
| Ông Cao Trung Ngoan  | Quyền Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018  |
| Ông Nguyễn Hùng Việt | Tổng Giám đốc       | miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018 |
| Ông Phan Tuấn Linh   | Phó Tổng Giám đốc   |                                    |
| Ông Phạm Hồng Minh   | Phó Tổng Giám đốc   |                                    |
| Ông Nguyễn Tường Anh | Phó Tổng Giám đốc   |                                    |
| Ông Trương Văn Thái  | Phó Tổng Giám đốc   | miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018 |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 1 tháng 9 năm 2018 là Ông Nguyễn Hùng Việt và từ ngày 1 tháng 10 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Cao Trung Ngoan, Quyền Tổng Giám đốc.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Handwritten signature and stamp on the right margin.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Hải Phòng, Việt Nam

3

Số tham chiếu: 61439020/20392163/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10, số 17, số 19 và số 21. Công ty đã ghi nhận các tài sản hình thành trước thời điểm cổ phần hóa Công ty là cầu cảng số 4, số 5 Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 158,9 tỷ đồng và 28,1 tỷ đồng. Công ty cũng tạm ghi nhận giá trị các khoản vay liên quan đến các tài sản này và chi phí lãi vay phải trả với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 383,3 tỷ VND và 167,3 tỷ đồng. Theo Văn bản số 8715/BTC-PLN của Bộ Tài chính đề ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã kiến nghị rà soát lại cơ sở ghi nhận giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng và các nội dung liên quan đến khoản vay nói trên. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính cũng đề nghị kiểm tra lại quá trình cổ phần hóa Công ty (trong bối cảnh hồ sơ quyết toán giá trị vốn Nhà nước tại thời điểm cổ phần hóa Công ty chưa được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt). Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước để thống nhất phương án xử lý các nội dung nêu trên. Dựa trên các tài liệu hiện có, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh các khoản mục nói trên và ảnh hưởng, nếu có, đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty và các công ty con.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

### **Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2018 liên quan đến việc ghi nhận giá trị tài sản cố định và các khoản vay tương ứng được hình thành và phát sinh trước và sau thời điểm cổ phần hóa Công ty.

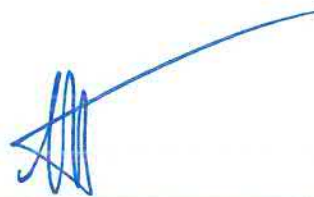
### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Bùi Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Trịnh Xuân Hòa

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.319.794.813.283</b> | <b>2.085.080.943.795</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>394.491.321.799</b>   | <b>283.689.798.159</b>        |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 130.791.321.799          | 183.689.798.159               |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 263.700.000.000          | 100.000.000.000               |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>1.524.240.170.263</b> | <b>1.350.500.000.000</b>      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 1.524.240.170.263        | 1.350.500.000.000             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>318.280.811.715</b>   | <b>362.604.792.314</b>        |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 293.229.957.185          | 239.791.355.195               |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 17.279.249.074           | 116.964.964.718               |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 40.338.656.671           | 31.561.032.572                |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6.1         | (32.567.051.215)         | (25.712.560.171)              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>49.481.635.464</b>    | <b>41.924.584.941</b>         |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 49.481.635.464           | 41.924.584.941                |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>33.300.874.042</b>    | <b>46.361.768.381</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 18.390.312.723           | 16.370.409.530                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 10.781.986.352           | 26.449.827.257                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  |             | 4.128.574.967            | 3.541.531.594                 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|--------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  |             | <b>3.148.049.720.076</b> | <b>3.174.672.457.553</b>      |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>293.986.000</b>       | <b>320.986.000</b>            |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                   |             | 293.986.000              | 320.986.000                   |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                 |             | <b>2.754.707.388.526</b> | <b>2.757.442.452.964</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                | 10          | 2.751.442.554.384        | 2.754.651.575.543             |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 7.103.410.812.866        | 6.762.852.394.015             |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (4.351.968.258.482)      | (4.008.200.818.472)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                 | 11          | 3.264.834.142            | 2.790.877.421                 |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 37.839.449.838           | 36.632.249.838                |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (34.574.615.696)         | (33.841.372.417)              |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>        |             | <b>21.854.046.178</b>    | <b>46.663.006.357</b>         |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 12          | 21.854.046.178           | 46.663.006.357                |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>13</b>   | <b>278.880.938.560</b>   | <b>278.174.605.732</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |             | 262.266.933.572          | 261.400.600.744               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          |             | 17.755.136.000           | 17.755.136.000                |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       |             | (1.141.131.012)          | (981.131.012)                 |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>             |             | <b>92.313.360.812</b>    | <b>92.071.406.500</b>         |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 14          | 58.816.813.365           | 65.626.018.324                |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 29.2        | 33.496.547.447           | 26.445.388.176                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   |             | <b>5.467.844.533.359</b> | <b>5.259.753.401.348</b>      |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                                     | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|-------------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                         |             | <b>1.371.404.750.749</b> | <b>1.197.234.872.093</b>      |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                         |             | <b>652.652.720.577</b>   | <b>463.608.587.782</b>        |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 57.174.759.261           | 52.813.228.988                |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          |             | 3.547.140.308            | 4.022.069.602                 |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 16          | 43.692.940.429           | 31.506.874.219                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    |             | 159.811.213.082          | 116.226.950.214               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 17          | 170.000.051.055          | 132.576.176.131               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 149.413.050.642          | 19.265.787.566                |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                               | 19          | 32.361.105.777           | 56.158.685.439                |
| 321        | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                 |             | -                        | 7.562.500.000                 |
| 322        | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 20          | 36.652.460.023           | 43.476.315.623                |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                         |             | <b>718.752.030.172</b>   | <b>733.626.284.311</b>        |
| 338        | 1. Vay dài hạn                                                | 19          | 706.941.288.357          | 725.015.885.896               |
| 341        | 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                            | 29.2        | 11.810.741.815           | 8.610.398.415                 |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>4.096.439.782.610</b> | <b>4.062.518.529.255</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>21</b>   | <b>4.096.439.782.610</b> | <b>4.062.518.529.255</b>      |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                                |             | 3.269.600.000.000        | 3.269.600.000.000             |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 3.269.600.000.000        | 3.269.600.000.000             |
| 414        | 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                    |             | 72.599.527.038           | 72.599.527.038                |
| 416        | 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                            |             | (613.301.691.109)        | (613.301.691.109)             |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 364.436.958.452          | 269.015.348.989               |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 426.203.609.627          | 534.734.008.439               |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 189.495.467.784          | 185.902.929.414               |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   |             | 236.708.141.843          | 348.831.079.025               |
| 429        | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                            |             | 576.901.378.602          | 529.871.335.898               |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>5.467.844.533.359</b> | <b>5.259.753.401.348</b>      |



Đào Ngọc Thành  
Người lập



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan  
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                          | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                         | 23.1        | 2.045.549.032.433 | 2.068.935.989.867            |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                   | 23.1        | -                 | -                            |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>[10 = 01 - 02]                 | 23.1        | 2.045.549.032.433 | 2.068.935.989.867            |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                           | 24          | 1.394.752.091.904 | 1.350.009.103.782            |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]                   |             | 650.796.940.529   | 718.926.886.085              |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                  | 23.2        | 106.340.510.742   | 75.903.730.475               |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                                              | 25          | 59.152.373.792    | 66.487.799.379               |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                                                       |             | 43.238.171.219    | 44.672.760.922               |
| 24    | 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết                                    | 13.1        | 34.278.265.709    | 30.547.685.275               |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                                               |             | -                 | -                            |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 26          | 203.321.027.910   | 209.895.528.929              |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>[30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26] |             | 528.942.315.278   | 548.994.973.527              |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                                                 | 27          | 72.486.312.853    | 14.638.919.698               |
| 32    | 13. Chi phí khác                                                                  |             | 550.640.739       | 1.803.156.437                |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]                                                 |             | 71.935.672.114    | 12.835.763.261               |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]                              |             | 600.877.987.392   | 561.830.736.788              |
| 51    | 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                   | 29.1        | 92.526.333.702    | 85.993.732.115               |
| 52    | 17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                                                   | 29.2        | (7.350.815.871)   | (7.461.738.021)              |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                           | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------|------------------------------|
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>[60 = 50 - 51 - 52] |             | 515.702.469.561 | 483.298.742.694              |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              |             | 367.492.141.843 | 341.264.660.453              |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát |             | 148.210.327.718 | 142.034.082.241              |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 31          | 1.124           | 903                          |
| 71    | 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 31          | 1.124           | 903                          |

Đào Ngọc Thành  
Người lập

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng

Cao Trung Ngoan  
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                        | Thuyết minh | Năm nay                             | Năm trước<br>(Trình bày lại)        |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |             |                                     |                                     |
|           | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     |             | <b>600.877.987.392</b>              | <b>561.830.736.788</b>              |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                       |             |                                     |                                     |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình                            |             | 426.219.155.131<br>(548.008.956)    | 416.560.565.661<br>(4.881.235.143)  |
| 03        | Hoàn nhập dự phòng                                                                              |             |                                     |                                     |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            |             | 13.668.065.089<br>(205.763.582.646) | 18.341.710.814<br>(102.944.929.263) |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         |             |                                     |                                     |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                                 | 25          | 43.238.171.219                      | 44.672.760.922                      |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            |             | <b>877.691.787.229</b>              | <b>933.579.609.779</b>              |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                         |             | (44.242.344.463)                    | (12.477.241.477)                    |
| 10        | Tăng hàng tồn kho                                                                               |             | (7.557.050.523)                     | (7.042.252.206)                     |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 75.391.139.020                      | (39.949.268.087)                    |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước                                                                   |             | 4.789.301.766                       | (10.268.600.164)                    |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                             |             | (6.248.947.251)                     | (7.527.771.351)                     |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               |             |                                     |                                     |
| 16        | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                           | 16          | (101.802.979.491)                   | (132.003.543.006)                   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          |             | 505.863.000<br>(61.899.023.095)     | 111.940.000<br>(58.419.577.895)     |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                            |             | <b>736.627.746.192</b>              | <b>666.003.295.593</b>              |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |             |                                     |                                     |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác                |             | (322.850.142.620)                   | (373.734.874.545)                   |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               |             | 84.786.408.209                      | 7.106.938.342                       |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                            |             | (2.412.540.170.263)                 | (1.789.240.000.000)                 |
| 24        | Tiền thu hồi lại từ tiền gửi có kỳ hạn                                                          |             | 2.238.800.000.000                   | 1.446.721.000.000                   |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                            |             | 127.268.097.641                     | 93.710.231.325                      |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                       |             | <b>(284.535.807.033)</b>            | <b>(615.436.704.878)</b>            |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                          |                              |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     |             | (56.914.930.137)         | (66.203.805.602)             |
| 36    | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 |             | (285.538.579.000)        | (220.618.449.700)            |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính   |             | <b>(342.453.509.137)</b> | <b>(286.822.255.302)</b>     |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | <b>109.638.430.022</b>   | <b>(236.255.664.587)</b>     |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | <b>283.689.798.159</b>   | <b>520.069.355.892</b>       |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 1.163.093.618            | (123.893.146)                |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | <b>4</b>    | <b>394.491.321.799</b>   | <b>283.689.798.159</b>       |

Đào Ngọc Thành  
Người lập

Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan  
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải Phòng, là một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty đã được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200236845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 18 tháng 7 năm 2014. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ tám được cấp ngày 12 tháng 10 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là kinh doanh khai thác cảng, dịch vụ kho bãi, logistics và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 8A đường Trần Phú, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và 02 chi nhánh sau:

| STT | Tên đơn vị             | Địa chỉ trụ sở chính                                            |
|-----|------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Cảng Chùa Vẽ | Số 5 Chùa Vẽ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng |
| 2   | Chi nhánh Cảng Tân Vũ  | KCN Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng  |

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 3.276 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.600 nhân viên).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty                                                | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Địa chỉ trụ sở chính                                                 | Hoạt động chính trong năm                                                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ          | 51                   | 51               | Phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.                 | Xếp dỡ hàng hóa, kinh doanh kho bãi; đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa.                                                    |
| 2   | Công ty Cổ phần Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng          | 60                   | 60               | Số 4, đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.        | Bốc xếp hàng hóa, bảo quản, giao nhận và chuyển tải hàng hóa; Hoạt động lai dắt, trục vớt, cứu hộ và đại lý vận tải hàng hải. |
| 3   | Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu                           | 100                  | 100              | Số 3, đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.      | Bốc xếp, vận tải hàng hóa; cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sửa chữa máy móc, thiết bị, công cụ xếp dỡ.          |
| 4   | Công ty TNHH MTV Trung tâm Y tế Cảng Hải Phòng             | 100                  | 100              | Số 23, đường Lương Khánh Thiện, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. | Khám chữa bệnh, khám sức khỏe và cấp giấy chứng nhận sức khỏe; Cung cấp dịch vụ vệ sinh, y tế dự phòng.                       |
| 5   | Công ty TNHH MTV Đào tạo Kỹ thuật Nghiệp vụ Cảng Hải Phòng | 100                  | 100              | Số 5, đường Cù Chính Lan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.       | Giáo dục nghề nghiệp các ngành nghề giao nhận, vận hành các loại thiết bị xếp dỡ phục vụ khai thác Cảng.                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 8 công ty liên doanh, liên kết như sau:

| STT | Công ty                                                                        | Địa chỉ trụ sở chính                                           | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính trong năm                                                                       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)                                       | KCN Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.       | 26,01             | 50,00                | Đại lý vận tải và giao nhận hàng hóa, dịch vụ kho bãi                                           |
| 2   | Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (*)                                           | KCN Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.       | 23,26             | 45,60                | Hoạt động lai dắt, dịch vụ kho bãi, bốc xếp hàng hóa                                            |
| 3   | Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics) | Lô CN 2.6A, KCN MP Đình Vũ, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.  | 38,81             | 38,81                | Kho bãi                                                                                         |
| 4   | Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng (**)                | Số 4, đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.   | 32,24             | 32,24                | Vận tải hàng hóa đường bộ, đường biển; kho bãi; bốc xếp hàng hóa; đại lý tàu biển, vận tải biển |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng                       | Số 3 đường Lê Thánh Tông, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng. | 30,52             | 30,52                | Bốc xếp, giao nhận hàng hóa; vận tải; vệ sinh tàu biển và kho bãi                               |
| 6   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng                        | Số 16, đường Hoàng Diệu, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.  | 27,61             | 27,61                | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; vận tải và kho bãi                                       |
| 7   | Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc (**)                                        | Số 1, đường Cái Lân, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.       | 25,00             | 25,00                | Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy                                                       |
| 8   | Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                                         | Lô CN 3.2 F, KCN Đình Vũ, quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.    | 20,12             | 20,12                | Kho bãi; lưu giữ và vận tải hàng hóa                                                            |

(\*) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư vào các công ty liên kết này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, công ty con của Công ty.

(\*\*) Các công ty này đã lần lượt tạm ngừng hoạt động từ năm 2018 và 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Công ty và các công ty con") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty và các công ty con là Nhật ký chứng từ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và các công ty con là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và các công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

##### *Thời gian khấu hao*

|                           |            |
|---------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 5 - 40 năm |
| Máy móc và thiết bị       | 5 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải       | 4 - 20 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 - 13 năm |
| Phần mềm máy tính         | 2 - 20 năm |

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và các công ty con.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, một công ty con của Công ty, đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Minh Phương vào ngày 12 tháng 6 năm 2015 trong thời hạn 44 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận là một khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Hợp nhất kinh doanh* (tiếp theo)

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính. Định kỳ Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.11 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty và các công ty con. Thông thường, Công ty và các công ty con được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty và các công ty con không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư vào liên doanh*

Khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Công ty và các công ty con vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

##### *Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty và các công ty con. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty và các công ty con trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Các khoản dự phòng

Công ty và các công ty con ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty và các công ty con có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty và các công ty con cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

#### 3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch. Đối với các khoản tiền tệ gửi ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền tệ; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

##### Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và các công ty con.

##### Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận dựa trên khối lượng công việc được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

#### 3.17 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và các công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và các công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và các công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng, dịch vụ kho bãi và logistics là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty và các công ty con trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trong khi các hoạt động kinh doanh khác trong lãnh thổ Việt Nam chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và lợi nhuận của Công ty và các công ty con.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | Đơn vị tính: VND       |                        |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Tiền mặt                       | 2.051.827.205          | 1.479.795.524          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 128.739.494.594        | 182.210.002.635        |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 263.700.000.000        | 100.000.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>394.491.321.799</b> | <b>283.689.798.159</b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi tiết kiệm bằng VND tại các ngân hàng và có thời hạn không quá 3 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                    | Đơn vị tính: VND         |                          |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
|                    | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 1.524.240.170.263        | 1.350.500.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.524.240.170.263</b> | <b>1.350.500.000.000</b> |

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng và có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                            | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                            | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Phải thu ngắn hạn từ khách hàng                            | 263.024.887.010        | 213.136.541.793        |
| - SITC Container Lines Co.Ltd                              | 36.626.674.591         | 19.825.461.019         |
| - Công ty TNHH Đại lý và Môi giới Vận tải biển Quốc tế     | 22.439.985.190         | 7.740.790.896          |
| - Ocean Network Express Pte, Ltd                           | 21.555.874.803         | -                      |
| - Wan Hai Lines                                            | 13.554.538.502         | 16.954.183.678         |
| - Maersk Line A/S                                          | 7.694.121.574          | 13.501.075.334         |
| - Phải thu khách hàng khác                                 | 161.153.692.350        | 155.115.030.866        |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 30.205.070.175         | 26.654.813.402         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>293.229.957.185</b> | <b>239.791.355.195</b> |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                  | (32.567.051.215)       | (25.712.560.171)       |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                             | Đơn vị tính: VND      |                        |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                             | Số cuối năm           | Số đầu năm             |
| Trả trước ngắn hạn cho người bán            | 17.279.249.074        | 116.964.964.718        |
| - Công ty Cổ phần UNICO VINA                | 4.800.868.600         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Bạch Đằng 234    | 3.391.375.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh       | 2.446.000.000         | -                      |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp Cảng và Hậu cần | 1.629.220.500         | 2.360.294.000          |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96       | 1.255.179.433         | 2.748.985.166          |
| - Công ty Kocks Ardelt Kranbau GmbH         | -                     | 95.996.225.000         |
| - Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội          | -                     | 12.517.928.000         |
| Trả trước cho các bên khác                  | 3.766.605.541         | 3.341.532.552          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>17.279.249.074</b> | <b>116.964.964.718</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                               | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Phải thu lãi tiền gửi                                         | 25.252.246.878        | 24.771.745.902        |
| Phải thu giá trị dịch vụ đã hoàn thành chưa phát hành hóa đơn | 9.455.777.154         | 576.644.300           |
| Phải thu thuế thu nhập cá nhân từ người lao động              | 865.836.389           | 1.576.452.040         |
| Tạm ứng cho nhân viên                                         | 812.719.004           | 688.057.763           |
| Phải thu khác                                                 | 3.952.077.246         | 3.948.132.567         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                              | <b>40.338.656.671</b> | <b>31.561.032.572</b> |

**8. NỢ XẤU**

|                                                                                     | Đơn vị tính: VND      |                        |                       |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                     | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|                                                                                     | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Công ty TNHH MTV Vận tải biển Nam Triệu                                             | 9.930.305.723         | -                      | 9.930.305.723         | 3.589.208.339          |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin                                        | 6.628.866.818         | -                      | 6.628.866.818         | -                      |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô – Cảng Hải Phòng                          | 3.329.357.688         | -                      | 3.264.678.652         | -                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Vận tải Thành Trang                            | 5.050.795.970         | 1.515.238.791          | 5.050.795.970         | 2.525.397.985          |
| Công ty Vận tải biển Container Vinalines – Chi Nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam | 2.301.509.028         | 1.611.056.318          | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hoàng Linh Hanjin Shipping Co., Ltd                     | 2.100.000.000         | 1.050.000.000          | -                     | -                      |
|                                                                                     | 1.784.638.130         | 535.391.439            | 1.754.958.403         | 877.479.201            |
| Các khách hàng khác (*)                                                             | 7.739.953.110         | 613.617.560            | 8.139.430.008         | 1.091.318.734          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                    | <b>38.865.426.467</b> | <b>5.325.304.108</b>   | <b>34.769.035.574</b> | <b>8.083.404.259</b>   |

(\*) Bao gồm một số khoản phải thu với tổng giá trị là 973.071.144 VND và đã quá hạn trên 3 năm nhưng chưa được trích lập dự phòng phải thu khó đòi do không đủ điều kiện trích lập theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước ngày 8 tháng 9 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản phải thu này không có khả năng thu hồi.

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                 | Đơn vị tính: VND      |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa | 38.318.054.925        | 31.066.723.011        |
| Công cụ, dụng cụ                | 11.163.580.539        | 10.857.861.930        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>49.481.635.464</b> | <b>41.924.584.941</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Đơn vị tính: VNĐ                    |                             |                   |                          |                           |                   |
|-------------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------|
|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc (**) | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải (**) | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá:</b>                  |                             |                   |                          |                           |                   |
| Số dư đầu năm                       | 2.726.482.489.619           | 600.866.479.251   | 3.367.420.507.053        | 68.082.918.092            | 6.762.852.394.015 |
| - Mua trong năm                     | -                           | 116.879.886.365   | 246.895.162.566          | 2.352.353.062             | 366.127.401.993   |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 70.421.814.247              | -                 | 744.264.400              | 526.036.364               | 71.692.115.011    |
| - Bàn giao cho Nhà nước (*)         | (95.551.774.423)            | (1.087.246.355)   | -                        | (278.125.000)             | (96.917.145.778)  |
| - Giảm khác                         | (343.952.375)               | -                 | -                        | -                         | (343.952.375)     |
| Số dư cuối năm                      | 2.701.008.577.068           | 716.659.119.261   | 3.615.059.934.019        | 70.683.182.518            | 7.103.410.812.866 |
| <b>Trong đó:</b>                    |                             |                   |                          |                           |                   |
| Đã khấu hao hết                     | 317.265.413.829             | 134.153.471.348   | 275.413.849.586          | 21.950.594.123            | 748.783.328.886   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>     |                             |                   |                          |                           |                   |
| Số dư đầu năm                       | 1.515.582.189.906           | 426.804.870.793   | 2.027.098.667.336        | 38.715.090.437            | 4.008.200.818.472 |
| - Khấu hao trong năm                | 117.388.200.824             | 65.127.359.364    | 236.817.437.124          | 7.222.613.186             | 426.565.610.498   |
| - Bàn giao cho Nhà nước (*)         | (82.045.593.537)            | (547.472.258)     | -                        | (147.983.263)             | (82.741.049.058)  |
| - Giảm khác                         | (47.121.430)                | -                 | -                        | -                         | (47.121.430)      |
| Số dư cuối năm                      | 1.550.877.675.763           | 491.384.757.899   | 2.263.916.104.460        | 45.789.720.360            | 4.351.968.258.482 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>             |                             |                   |                          |                           |                   |
| Số dư đầu năm                       | 1.210.900.299.713           | 174.061.608.458   | 1.340.321.839.717        | 29.367.827.655            | 2.754.651.575.543 |
| Số dư cuối năm                      | 1.150.130.901.305           | 225.274.361.362   | 1.351.143.829.559        | 24.893.462.158            | 2.751.442.554.384 |

(\*) Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, một công ty con của Công ty, đã ghi giảm nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của các hạng mục tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc bao gồm các cầu cảng và kho bãi được bàn giao trong năm 2017 cho Ủy ban Nhân dân Quận Ngũ Quyền, thành phố Hải Phòng theo Quyết định số 546/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng ngày 14 tháng 4 năm 2017 để phục vụ cho việc xây dựng cầu Hoàng Văn Thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

- (\*\*) Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị đầu tư tạm ghi nhận của 02 cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và gói thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 158,9 tỷ đồng và 28,1 tỷ đồng.

Các tài sản nêu trên, thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp cảng Hải Phòng – Giai đoạn II (“Dự án”) và sử dụng nguồn vốn vay ODA của Chính phủ Nhật Bản và nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam do Bộ Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2015, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT (“Quyết định 4196”) về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với Dự án và yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị được quyết toán của 02 cầu cảng nêu trên là 342,1 tỷ đồng. Bên cạnh đó, Bộ Giao thông Vận tải cũng giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị của gói thiết bị thuộc Dự án với số tiền là 55,3 tỷ đồng. Dựa trên Quyết định 4196 và Biên bản “Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần” được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời ghi nhận giá trị tài sản, thiết bị nêu trên, cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị các thiết bị khác thuộc Dự án (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN (“Văn bản 8715”) báo cáo Thủ tướng Chính phủ và đưa ra một số kiến nghị về việc rà soát lại cơ sở đề xuất hạch toán tăng giá trị tài sản đối với 02 cầu cảng tại Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng; về các nội dung liên quan đến việc cho vay lại các khoản vay ODA và phương án trả nợ; và về việc rà soát lại việc xác định giá trị doanh nghiệp, phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp khi cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng. Dựa trên kết quả rà soát này, Bộ Tài chính cũng kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải đề xuất phương án quản lý khai thác các cầu cảng theo đúng tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày 1 tháng 11 năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 10582/VPCP-KTTH thông báo ý kiến của Phó Thủ Tướng Chính phủ, trong đó đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và giao các cơ quan quản lý nhà nước liên quan thực hiện theo đúng quy định.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiếp tục làm việc với các cơ quan quản lý Nhà nước để báo cáo Bộ Giao thông Vận tải và qua đó, Bộ Giao thông Vận tải có thể báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung nêu trên. Do đó, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong Văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Phần mềm máy tính

**Nguyên giá:**

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Số dư đầu năm       | 36.632.249.838 |
| - Mua mới trong năm | 1.207.200.000  |
| Số dư cuối năm      | 37.839.449.838 |

Trong đó:

|                |                |
|----------------|----------------|
| Đã hao mòn hết | 33.060.125.838 |
|----------------|----------------|

**Giá trị hao mòn lũy kế:**

|                     |                |
|---------------------|----------------|
| Số dư đầu năm       | 33.841.372.417 |
| - Hao mòn trong năm | 733.243.279    |
| Số dư cuối năm      | 34.574.615.696 |

**Giá trị còn lại:**

|                |               |
|----------------|---------------|
| Số dư đầu năm  | 2.790.877.421 |
| Số dư cuối năm | 3.264.834.142 |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

|                                                                        | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự án các công trình kho bãi chứa hàng hậu phương sau cầu cảng số 5, 6 | 19.399.259.649        | 19.569.480.015        |
| Dự án Đầu tư 4 cần trục giàn RTG (Giai đoạn 2) Cảng Đình Vũ            | -                     | 12.758.010.496        |
| Đường, bãi, hệ thống cấp thoát nước giai đoạn 3 Cảng Đình Vũ           | -                     | 3.327.745.324         |
| Xe đầu kéo                                                             | -                     | 5.181.818.184         |
| Sơ mi rơ moóc chở container                                            | -                     | 2.593.025.910         |
| Lắp đặt hệ thống cấp nguồn cho cần trục giàn QC 3 và 4                 | -                     | 1.304.116.000         |
| Các công trình khác                                                    | 2.454.786.529         | 1.928.810.428         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                       | <b>21.854.046.178</b> | <b>46.663.006.357</b> |

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|                                         | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm (Trình bày lại) |                      |                        | Đơn vị tính: VND       |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                    | Dự phòng             | Giá trị ghi sổ         |                        |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 262.266.933.572        | -                      | 262.266.933.572            | -                    | 261.400.600.744        | 261.400.600.744        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 17.755.136.000         | (1.141.131.012)        | 16.614.004.988             | (981.131.012)        | 17.755.136.000         | 16.774.004.988         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>280.022.069.572</b> | <b>(1.141.131.012)</b> | <b>278.880.938.560</b>     | <b>(981.131.012)</b> | <b>279.155.736.744</b> | <b>278.174.605.732</b> |

13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| Tên đơn vị                                                                      | Số cuối năm   |                  | Số đầu năm    |                  |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------------|------------------|
|                                                                                 | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ (*)                                        | 26,01%        | 50,00%           | 26,01%        | 50,00%           |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ (*)                                            | 23,26%        | 45,60%           | 23,26%        | 45,60%           |
| Công ty Cổ phần HPHI Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics) | 38,81%        | 38,81%           | 38,81%        | 38,81%           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng                      | 32,24%        | 32,24%           | 32,24%        | 32,24%           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Cảng Hải Phòng                        | 30,52%        | 30,52%           | 30,52%        | 30,52%           |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng                         | 27,61%        | 27,61%           | 27,61%        | 27,61%           |
| Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc                                              | 25,00%        | 25,00%           | 25,00%        | 25,00%           |
| Công ty Cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn                                          | 20,12%        | 20,12%           | 20,12%        | 20,12%           |

(\*) Công ty nắm giữ gián tiếp các khoản đầu tư tại các công ty liên doanh, liên kết này thông qua Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, công ty con của Công ty.

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

|                                                                                 | Công ty TNHH Tiếp<br>vận SITC Đình Vũ<br>(Trình bày lại) | Công ty Cổ phần<br>Tiếp vận Đình Vũ<br>(Trình bày lại) | Công ty Cổ phần<br>HPH Logistics (tên<br>trước đây là Công<br>ty Cổ phần HGH<br>Logistics) | Công ty Cổ phần<br>Vận tải Container<br>Đông Đô - Cảng<br>Hải Phòng | Công ty Cổ phần<br>Đầu tư và Phát<br>triển Dịch vụ Cảng<br>Hải Phòng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                                                          |                                                          |                                                        |                                                                                            |                                                                     |                                                                      |                  |
| Số đầu năm                                                                      | 128.672.013.800                                          | 13.680.000.000                                         | 11.596.000.000                                                                             | 6.300.000.000                                                       | 31.440.000.000                                                       | -                |
| Giảm trong năm                                                                  | -                                                        | -                                                      | -                                                                                          | -                                                                   | -                                                                    | -                |
| Số cuối năm                                                                     | 128.672.013.800                                          | 13.680.000.000                                         | 11.596.000.000                                                                             | 6.300.000.000                                                       | 31.440.000.000                                                       | -                |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi<br/>mua công ty liên doanh, liên kết:</b> |                                                          |                                                        |                                                                                            |                                                                     |                                                                      |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)                                                      | 38.325.101.308                                           | 9.574.547.427                                          | 465.673.533                                                                                | (6.300.000.000)                                                     | (7.006.127.163)                                                      | (7.006.127.163)  |
| Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên kết                                         | 28.074.151.563                                           | 5.715.406.651                                          | 1.109.698.787                                                                              | -                                                                   | 304.639.100                                                          | 304.639.100      |
| Cổ tức được chia trong năm                                                      | (26.525.713.169)                                         | -                                                      | (347.880.000)                                                                              | -                                                                   | -                                                                    | -                |
| Tăng/(giảm) khác                                                                | (541.341.084)                                            | (387.600.000)                                          | (99.389.724)                                                                               | -                                                                   | -                                                                    | -                |
| Số cuối năm                                                                     | 39.332.198.618                                           | 14.902.354.078                                         | 1.128.102.596                                                                              | (6.300.000.000)                                                     | (6.701.488.063)                                                      | (6.701.488.063)  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                          |                                                          |                                                        |                                                                                            |                                                                     |                                                                      |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)                                                      | 166.997.115.108                                          | 23.254.547.427                                         | 12.061.673.533                                                                             | -                                                                   | 24.433.872.837                                                       | 24.433.872.837   |
| Số cuối năm                                                                     | 168.004.212.418                                          | 28.582.354.078                                         | 12.724.102.596                                                                             | -                                                                   | 24.738.511.937                                                       | 24.738.511.937   |

## Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau (tiếp theo):

|                                                                             | Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng hải Hải Phòng | Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc | Công ty Cổ phần Logistic Cảng Sài Gòn | Tổng cộng        |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| <b>Giá trị đầu tư:</b>                                                      |                                                         |                                    |                                       |                  |
| Số đầu năm                                                                  | 25.289.203.035                                          | 5.518.034.429                      | 3.000.000.000                         | 225.495.251.264  |
| Giảm trong năm                                                              | -                                                       | -                                  | -                                     | -                |
| Số cuối năm                                                                 | 25.289.203.035                                          | 5.518.034.429                      | 3.000.000.000                         | 225.495.251.264  |
| <b>Phần lũy kế lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua công ty liên doanh, liên kết:</b> |                                                         |                                    |                                       |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)                                                  | 1.170.370.220                                           | -                                  | (324.215.845)                         | 35.905.349.480   |
| Phần lợi nhuận/(lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết                         | (295.950.258)                                           | -                                  | (629.680.134)                         | 34.278.265.709   |
| Cổ tức được chia trong năm                                                  | -                                                       | -                                  | -                                     | (26.873.593.169) |
| Tặng/(giảm) khác                                                            | -                                                       | (5.518.034.429)                    | 8.025.525                             | (6.538.339.712)  |
| Số cuối năm                                                                 | 874.419.962                                             | (5.518.034.429)                    | (945.870.454)                         | 36.771.682.308   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                                      |                                                         |                                    |                                       |                  |
| Số đầu năm (Trình bày lại)                                                  | 26.459.573.255                                          | 5.518.034.429                      | 2.675.784.155                         | 261.400.600.744  |
| Số cuối năm                                                                 | 26.163.622.997                                          | -                                  | 2.054.129.546                         | 262.266.933.572  |

Đơn vị tính: VND

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

### 13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                               | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm         |                       | Đơn vị tính: VND     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                                               | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá trị hợp lý     | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                 |                       |                        |                    |                       |                      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải         | 15.307.119.745        | -                      | (*) 15.307.119.745 | -                     | (*)                  |
| Công ty Cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải | 144.385.243           | -                      | (*) 144.385.243    | -                     | (*)                  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng         | 122.500.000           | -                      | 661.756.920        | 122.500.000           | 527.051.460          |
| Công ty Cổ phần Vinaline Logistics            | 2.181.131.012         | (1.141.131.012)        | 1.040.000.000      | 2.181.131.012         | 1.200.000.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>17.755.136.000</b> | <b>(1.141.131.012)</b> |                    | <b>17.755.136.000</b> | <b>(981.131.012)</b> |

(\*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                                |                       |                       |
| Chi phí mua bảo hiểm                           | 8.905.304.854         | 7.915.988.354         |
| Chi phí sửa chữa và công cụ, dụng cụ xuất dùng | 7.199.252.623         | 6.523.921.048         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                | 2.285.755.246         | 1.930.500.128         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>18.390.312.723</b> | <b>16.370.409.530</b> |
| <b>Dài hạn</b>                                 |                       |                       |
| Tiền thuê đất trả trước                        | 29.410.616.377        | 30.174.528.493        |
| Chi phí sửa chữa lớn                           | 19.846.911.310        | 22.159.776.576        |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                     | 8.919.244.341         | 12.408.107.745        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                 | 640.041.337           | 883.605.510           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>58.816.813.365</b> | <b>65.626.018.324</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |                       |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                             | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|                                                             | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả cho người bán                                      |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Tân Cảng              | 4.946.287.744         | 4.946.287.744         | 1.081.700.389         | 1.081.700.389         |
| Phải trả các đối tượng khác                                 | 49.580.296.520        | 49.580.296.520        | 49.148.274.243        | 49.148.274.243        |
| Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 2.648.174.997         | 2.648.174.997         | 2.583.254.356         | 2.583.254.356         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                            | <b>57.174.759.261</b> | <b>57.174.759.261</b> | <b>52.813.228.988</b> | <b>52.813.228.988</b> |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | Đơn vị tính: VND      |                        |                             |                       |
|--------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                                  | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm  | Số đã nộp/cần trừ trong năm | Số cuối năm           |
| Thuế giá trị gia tăng                            | 1.289.918.387         | 124.694.118.601        | 124.102.710.831             | 1.881.326.157         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 29.1) | 23.158.032.988        | 92.526.333.702         | 101.227.115.836             | 14.457.250.854        |
| Tiền thuê đất                                    | 5.994.863.020         | 38.637.578.865         | 18.790.011.544              | 25.842.430.341        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 1.064.059.824         | 14.831.868.176         | 14.383.994.923              | 1.511.933.077         |
| Các loại thuế khác                               | -                     | 197.188.844            | 197.188.844                 | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>31.506.874.219</b> | <b>270.887.088.188</b> | <b>258.701.021.978</b>      | <b>43.692.940.429</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                              | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Chi phí lãi vay phải trả (*) | 169.296.324.734        | 132.307.100.766        |
| Chi phí phải trả khác        | 703.726.321            | 269.075.365            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>170.000.051.055</b> | <b>132.576.176.131</b> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí lãi vay phải trả bao gồm 167.323.645.661 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 130.140.613.289 VND) chi phí lãi vay được trích trước cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 10 và số 19).

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                                              | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                              | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| Phải trả cổ tức                                              | 133.110.983.350        | 2.409.562.350         |
| Phải trả tiền ăn ca                                          | 11.018.373.500         | 7.887.946.500         |
| Kinh phí công đoàn                                           | 1.107.722.523          | 3.619.502.563         |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                   | 4.175.971.269          | 5.348.776.153         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>149.413.050.642</b> | <b>19.265.787.566</b> |
| Trong đó:                                                    |                        |                       |
| Phải trả ngắn hạn khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 30) | 121.056.550.800        | -                     |

## Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY

|                                   | Thuyết minh số | Số đầu năm             |                       | Số phát sinh trong năm |                         |                               | Đơn vị tính: VND       |         |
|-----------------------------------|----------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|---------|
|                                   |                | Giá trị                |                       | Tăng                   | Giảm                    | Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái | Số cuối năm            | Giá trị |
|                                   |                |                        |                       |                        |                         |                               |                        |         |
| <b>Vay ngắn hạn</b>               |                |                        |                       |                        |                         |                               |                        |         |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả |                | 25.096.353.137         | -                     | -                      | (25.391.439.137)        | 295.086.000                   | -                      | -       |
| Vay dài hạn khác đến hạn trả      | 19.1           | 31.062.332.302         | 31.062.332.302        |                        | (31.062.332.302)        | 1.298.773.475                 | 32.361.105.777         |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                | <b>56.158.685.439</b>  | <b>31.062.332.302</b> |                        | <b>(56.453.771.439)</b> | <b>1.593.859.475</b>          | <b>32.361.105.777</b>  |         |
| <b>Vay dài hạn</b>                |                |                        |                       |                        |                         |                               |                        |         |
| Vay dài hạn khác                  | 19.1           | 725.015.885.896        | -                     | -                      | (31.062.332.302)        | 12.987.734.763                | 706.941.288.357        |         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |                | <b>725.015.885.896</b> | <b>-</b>              |                        | <b>(31.062.332.302)</b> | <b>12.987.734.763</b>         | <b>706.941.288.357</b> |         |

## Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 19. VAY (tiếp theo)

#### 19.1 Vay dài hạn khác

Chi tiết các khoản vay dài hạn khác được trình bày như sau:

| Nội dung                                    | Số cuối năm<br>(VND)   | Nguyên tệ<br>(JPY) | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                                                                                                      | Lãi suất và<br>phí cho vay | Hình thức<br>đảm bảo |
|---------------------------------------------|------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Vay ODA giai đoạn II                        | 355.972.163.547        | 1.725.423.700      | Lãi và gốc trả làm 40 kỳ vào ngày 20 tháng 2 và ngày 20 tháng 8 hàng năm.<br>Kỳ hạn trả gốc và lãi cuối cùng vào ngày 20 tháng 8 năm 2029. | 1,50%/năm                  | Không                |
| Vay ODA giai đoạn II bổ sung (*)            | 41.219.984.859         |                    | Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất.                                                                        | 9,70%/năm                  | Chưa xác định        |
| Vay ODA cầu số 4, số 5 Bến Cánh Chùa Vẽ (*) | 342.110.245.728        |                    | Phương án trả nợ chưa được các cơ quan quản lý nhà nước thống nhất.                                                                        | 9,70%/năm                  | Chưa xác định        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>739.302.394.134</b> |                    |                                                                                                                                            |                            |                      |

Trong đó:

|                                                                             |                 |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|
| Vay dài hạn CDA giai đoạn II đến hạn trả                                    | 32.361.105.777  | 156.856.700   |
| Vay dài hạn CDA giai đoạn II                                                | 323.611.057.770 | 1.568.567.000 |
| Vay dài hạn CDA cầu số 4, số 5 Bến Cánh Chùa Vẽ và ODA giai đoạn II bổ sung | 383.330.230.587 |               |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.1 Vay dài hạn khác (tiếp theo)**

(\*) Như được trình bày tại Thuyết minh số 10, đây là giá trị nhận nợ đối với giá trị đầu tư của các tài sản là cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng và các khoản mục chi phí khác được phân bổ cho giá trị thiết bị được bàn giao từ Bộ Giao thông Vận tải theo Quyết định số 4196/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2015 ("Quyết định 4196"). Theo Quyết định này, Bộ Giao thông Vận tải đã yêu cầu Công ty hoàn thành thủ tục vay lại đối với giá trị của 02 cầu cảng nêu trên với giá trị được quyết toán là 342 tỷ đồng, đồng thời giao cho Công ty báo cáo Bộ Tài chính về việc vay lại giá trị phần chi phí khác được phân bổ cho gói thiết bị với số tiền là 55,3 tỷ đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 4196 và căn cứ theo Biên bản "Về việc kiểm tra, xác định giá trị phần vốn nhà nước, quyết toán chi phí cổ phần hóa, kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần" được ký giữa Tổ công tác của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam và đại diện của Công ty vào ngày 10 tháng 10 năm 2016, Công ty đã tạm thời điều chỉnh giá trị các tài sản, thiết bị nêu trên cũng như tạm ghi nhận giá trị khoản vay ODA với tổng số tiền là 383,3 tỷ VND. Giá trị này bao gồm 342,1 tỷ đồng là giá trị quyết toán của 02 cầu cảng, và 41,2 tỷ đồng là phần chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị (Công ty không ghi nhận 14,1 tỷ đồng chi phí lãi vay cho phần thiết bị trong tổng giá trị chi phí khác được phân bổ cho giá trị gói thiết bị là 55,3 tỷ đồng do các khoản chi phí này đã được Công ty thanh toán cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng vay vốn đã ký giữa Công ty với Ngân hàng). Việc ghi nhận này đã được Công ty điều chỉnh hồi tố từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 (là ngày Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Do phương án vay và trả nợ vay (thời hạn vay, phương án trả nợ, lãi suất vay và các điều khoản đảm bảo) cũng như đồng tiền nhận nợ (Việt Nam đồng hay Yên Nhật) chưa được các cơ quan quản lý Nhà nước phê duyệt tại thời điểm nhận nợ, Công ty đã tạm ghi nhận các khoản vay này bằng đồng VND và thực hiện trích trước chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2014 đến thời điểm hiện tại với lãi suất vay là 9,5%/năm, cộng thêm phí cho vay lại là 0,2%/năm. Công ty cũng đã báo cáo các cơ quan chức năng và đề xuất thời gian hoàn trả các khoản vay này trong vòng 5 năm đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn ODA và trong vòng 12 tháng đối với khoản vay được đầu tư bằng nguồn vốn đối ứng của Chính phủ Việt Nam kể từ thời điểm phương án trả lãi và gốc vay được phê duyệt.

Tuy nhiên, vào ngày 23 tháng 7 năm 2018, Bộ Tài chính đã gửi Văn bản số 8715/BTC-PLN báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc hạch toán tăng tài sản và xây dựng phương án trả nợ vay, lãi vay đối với giá trị các cầu cảng số 4, số 5 thuộc Bến cảng Chùa Vẽ - Cảng Hải Phòng. Theo đó, Bộ Tài chính đề xuất:

- ▶ Đối với việc cho vay lại chi phí đầu tư cầu cảng số 4 và số 5, cần xác định rõ việc hạch toán tăng tài sản, việc xác định giá trị doanh nghiệp, và trên cơ sở đó, Bộ Giao thông Vận tải xin ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cơ sở pháp lý của việc cho vay lại;
- ▶ Đối với phần giá trị thiết bị tăng thêm, đề nghị Bộ Giao thông Vận tải quy đổi giá trị này về đồng Yên Nhật để Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giá trị cho vay lại bổ sung. Đồng thời, Bộ Giao thông Vận tải cũng cần rà soát và có ý kiến về số liệu do Công ty cung cấp về chi phí lãi vay được gốc hóa phân bổ cho gói thiết bị này (là khoản 14,1 tỷ đồng nêu trên)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY (tiếp theo)**

**19.1 Vay dài hạn khác (tiếp theo)**

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2018, Văn phòng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 10582/VPCP-KTTH thông báo ý kiến của Phó Thủ Tướng Chính phủ, trong đó đồng ý với kiến nghị của Bộ Tài chính và giao các cơ quan quản lý nhà nước liên quan thực hiện theo đúng quy định.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang tiếp tục làm việc và trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước để báo cáo Bộ Giao thông Vận tải và qua đó, Bộ Giao thông Vận tải có thể báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về các nội dung nêu trên. Do đó, phương án xử lý chính thức đối với các nội dung đề ra trong Văn bản 8715 của Bộ Tài chính vẫn chưa được xác định.

**20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Đơn vị tính: VND

|                                           | Năm nay               | Năm trước             |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                                | 43.476.315.623        | 21.743.069.054        |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh số 21.1) | 55.591.881.711        | 81.135.122.000        |
| Tăng khác                                 | 505.863.000           | 111.940.000           |
| Sử dụng trong năm                         | (62.921.600.311)      | (59.513.815.431)      |
| <b>Số cuối năm</b>                        | <b>36.652.460.023</b> | <b>43.476.315.623</b> |

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 21.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Năm trước                                 | Vốn cổ phần       | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Đơn vị tính: VND  |
|-------------------------------------------|-------------------|---------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm<br>(Trình bày lại)          | 3.269.600.000.000 | (613.301.691.109)               | 156.122.712.580       | 72.599.527.038          | 502.291.703.915                   | 487.130.739.584                     | 3.874.442.992.008 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                 | -                               | -                     | -                       | 341.264.660.453                   | 142.034.082.241                     | 483.298.742.694   |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển         | -                 | -                               | 112.876.984.972       | -                       | (112.876.984.972)                 | -                                   | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                 | -                               | -                     | -                       | (73.416.122.000)                  | (7.719.000.000)                     | (81.135.122.000)  |
| - Chia cổ tức                             | -                 | -                               | -                     | -                       | (130.784.000.000)                 | (89.280.000.000)                    | (220.064.000.000) |
| - Tăng/(giảm) khác                        | -                 | -                               | 15.551.437            | -                       | 8.254.751.043                     | (2.294.485.927)                     | 5.975.916.553     |
| Số dư cuối năm<br>(Trình bày lại)         | 3.269.600.000.000 | (613.301.691.109)               | 269.015.348.989       | 72.599.527.038          | 534.734.008.439                   | 529.871.335.898                     | 4.062.518.529.255 |
| Năm nay                                   |                   |                                 |                       |                         |                                   |                                     |                   |
| Số dư đầu năm<br>(Trình bày lại)          | 3.269.600.000.000 | (613.301.691.109)               | 269.015.348.989       | 72.599.527.038          | 534.734.008.439                   | 529.871.335.898                     | 4.062.518.529.255 |
| - Lợi nhuận trong năm                     | -                 | -                               | -                     | -                       | 367.492.141.843                   | 148.210.327.718                     | 515.702.469.561   |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)     | -                 | -                               | 95.332.504.246        | -                       | (95.332.604.246)                  | -                                   | -                 |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                 | -                               | -                     | -                       | (45.861.777.827)                  | (9.730.103.884)                     | (55.591.881.711)  |
| - Chia cổ tức (*)                         | -                 | -                               | -                     | -                       | (326.960.000.000)                 | (89.280.000.000)                    | (416.240.000.000) |
| - Tăng/(giảm) khác                        | -                 | -                               | 89.005.217            | -                       | (7.868.158.582)                   | (2.170.181.130)                     | (9.949.334.495)   |
| Số dư cuối năm                            | 3.269.600.000.000 | (613.301.691.109)               | 364.436.958.452       | 72.599.527.038          | 426.203.609.627                   | 576.901.378.602                     | 4.096.439.782.610 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\*) Việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2017 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018 được thực hiện theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và công ty con trong năm.

Bên cạnh đó, do các cơ quan quản lý Nhà nước chưa phê duyệt giá trị tài sản, phương án vay và trả nợ các khoản vay (được nêu tại Thuyết minh số 10 và số 19), Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam, công ty mẹ của Công ty, chưa thể thực hiện quyết toán giá trị phần vốn Nhà nước tại thời điểm Công ty chính thức chuyển sang công ty cổ phần, ngày 1 tháng 7 năm 2014.

**21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

|                                | Số cuối năm              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          | Tổng số                  | Cổ phiếu thường          |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam | 3.026.413.770.000        | 3.026.413.770.000        | 3.026.413.770.000        | 3.026.413.770.000        |
| Các cổ đông khác               | 243.186.230.000          | 243.186.230.000          | 243.186.230.000          | 243.186.230.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>3.269.600.000.000</b> | <b>3.269.600.000.000</b> | <b>3.269.600.000.000</b> | <b>3.269.600.000.000</b> |

**21.3 Các giao dịch phân phối cổ tức, lợi nhuận**

Đơn vị tính: VND

|                                                       | Năm nay                | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trong năm</b>         | <b>326.960.000.000</b> | <b>130.784.000.000</b> |
| Cổ tức cho năm 2016: 400 VND/cổ phiếu                 | -                      | 130.784.000.000        |
| Cổ tức cho năm 2017: 600 VND/cổ phiếu                 | 196.176.000.000        | -                      |
| Cổ tức cho năm 2018 (tạm ứng đợt 1): 400 VND/cổ phiếu | 130.784.000.000        | -                      |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong năm</b>             | <b>196.176.000.000</b> | <b>130.784.000.000</b> |

**21.4 Cổ phiếu**

|                                      | Số cuối năm |                   | Số đầu năm  |                   |
|--------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
|                                      | Số lượng    | Giá trị VND       | Số lượng    | Giá trị VND       |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    |             |                   |             |                   |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -                 | -           | -                 |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        |             |                   |             |                   |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 | 326.960.000 | 3.269.600.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -                 | -           | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2017: 10.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|     | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----|-------------|------------|
| USD | 3.333.590   | 5.918.447  |
| EUR | 5           | 28.340     |

## 23. DOANH THU

### 23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

|                                                        | Năm nay                  | Năm trước                |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                  | <b>2.045.549.032.433</b> | <b>2.068.935.989.867</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| Doanh thu bốc xếp                                      | 1.632.133.829.664        | 1.687.884.444.083        |
| Doanh thu lưu bãi                                      | 279.769.437.871          | 258.224.456.730          |
| Doanh thu lai dắt                                      | 81.778.645.031           | 68.175.044.778           |
| Doanh thu kiểm đếm, giao nhận, cân hàng                | 25.512.170.541           | 20.608.205.227           |
| Doanh thu khác                                         | 26.354.949.326           | 34.043.839.049           |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                 | <b>2.045.549.032.433</b> | <b>2.068.935.989.867</b> |
| Trong đó:                                              |                          |                          |
| Doanh thu đối với bên khác                             | 1.958.666.914.758        | 1.981.113.672.343        |
| Doanh thu đối với bên liên quan<br>(Thuyết minh số 30) | 86.882.117.675           | 87.822.317.524           |

### 23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

|                          | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
|--------------------------|------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi             | 100.726.066.258        | 72.808.693.991               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá    | 5.461.316.494          | 2.869.780.457                |
| Cổ tức được nhận         | 148.939.190            | 212.267.300                  |
| Doanh thu tài chính khác | 4.188.800              | 12.988.727                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         | <b>106.340.510.742</b> | <b>75.903.730.475</b>        |

## 24. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

|                                             | Năm nay                  | Năm trước                |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân công                           | 554.981.753.145          | 536.490.580.736          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 417.695.509.527          | 407.242.469.134          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 143.793.023.979          | 129.042.528.023          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 141.654.666.985          | 110.330.513.521          |
| Chi phí khác                                | 136.627.138.268          | 166.903.011.768          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>1.394.752.091.904</b> | <b>1.350.009.103.782</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                | Đơn vị tính: VND      |                       |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí lãi vay (*)                            | 43.238.171.219        | 44.672.760.922        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                           | 15.754.202.573        | 21.855.038.457        |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính | 160.000.000           | (40.000.000)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>59.152.373.792</b> | <b>66.487.799.379</b> |

(\*) Chi phí lãi vay trong năm 2018 bao gồm 37,2 tỷ VND là chi phí lãi vay cho các khoản vay ODA giai đoạn II bổ sung và khoản vay ODA cầu cảng số 4, số 5 bến Cảng Chùa Vẽ (xem Thuyết minh số 19) (năm 2017: 37,2 tỷ VND).

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                    | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | Năm nay                | Năm trước              |
| Chi phí nhân viên quản lý          | 114.461.313.099        | 113.220.069.478        |
| Phân bổ lợi thế kinh doanh         | -                      | 12.824.784.000         |
| Chi phí khấu hao                   | 8.523.645.604          | 9.179.176.927          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6.854.491.044          | 3.393.562.857          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 5.674.213.284          | 6.422.469.885          |
| Chi phí khác                       | 67.807.364.879         | 64.855.465.782         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b>203.321.027.910</b> | <b>209.895.528.929</b> |

**27. THU NHẬP KHÁC**

|                                  | Đơn vị tính: VND      |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản (*) | 70.610.311.489        | 376.942.366           |
| Tiền điện cho thuê ngoài         | 786.974.046           | 1.994.975.568         |
| Tiền bồi thường                  | -                     | 7.477.986.500         |
| Thu nhập khác                    | 1.089.027.318         | 4.789.015.264         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>72.486.312.853</b> | <b>14.638.919.698</b> |

(\*) Trong năm 2018, Công ty TNHH MTV Cảng Hoàng Diệu, công ty con của Công ty, đã ghi nhận thu nhập khác đối với phần chênh lệch giữa số tiền nhận đền bù (84,8 tỷ VND) từ Ủy ban Nhân dân quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và giá trị còn lại (14,2 tỷ VND) của các tài sản đã bàn giao lại cho Nhà nước trong năm 2017 (Thuyết minh số 10).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |                          |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             | <i>Năm nay</i>           | <i>Năm trước</i>         |
| Chi phí nhân công                           | 669.443.066.244          | 649.710.650.214          |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 426.219.155.131          | 416.421.646.061          |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 143.793.023.979          | 129.042.528.623          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                   | 147.328.880.269          | 116.752.983.406          |
| Chi phí khác                                | 211.288.994.191          | 247.976.824.407          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>1.598.073.119.814</b> | <b>1.559.904.632.711</b> |

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21 tháng 2 năm 2011, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn còn lại kể từ ngày 2 tháng 2 năm 2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải). Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty này trong năm là 10% lợi nhuận chịu thuế. Ngoài ra, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động đầu tư mở rộng của công ty này là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**29.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i> |                                            |
|-----------------------------|-------------------------|--------------------------------------------|
|                             | <i>Năm nay</i>          | <i>Năm trước</i><br><i>(Trình bày lại)</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 92.526.333.702          | 85.993.732.115                             |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (7.350.815.871)         | (7.461.738.021)                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>85.175.517.831</b>   | <b>78.531.994.094</b>                      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với thuế suất thuế TNDN:

|                                             | Đơn vị tính: VND      |                              |
|---------------------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|                                             | Năm nay               | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế           | 600.877.987.392       | 561.830.736.788              |
| Thuế TNDN theo thuế suất 10%                | 29.051.090.524        | 28.612.145.947               |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20%                | 62.073.416.430        | 55.141.855.463               |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng:</b>           |                       |                              |
| Chi phí không được khấu trừ thuế khác       | 857.190.046           | 857.999.564                  |
| Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước     | 8.820.000             | -                            |
| Lỗi tính thuế của các công ty con           | 69.712.840            | 47.694.349                   |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện            | 728.971               | 24.289.286                   |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm:</b>           |                       |                              |
| Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | (6.855.653.142)       | (6.109.537.055)              |
| Cổ tức từ đầu tư tài chính dài hạn          | (29.787.838)          | (42.453.460)                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                    | <b>85.175.517.831</b> | <b>78.531.994.094</b>        |

**29.2 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

|                                                                             | Đơn vị tính: VND              |                               |                                               |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                             | Bảng cân đối kế toán hợp nhất |                               | Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất |                              |
|                                                                             | Số cuối năm                   | Số đầu năm<br>(Trình bày lại) | Năm nay                                       | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                       |                               |                               |                                               |                              |
| Chi phí lãi vay trích trước                                                 | 33.464.729.132                | 26.028.122.658                | 7.436.606.474                                 | 7.436.606.474                |
| Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thuế trên báo cáo hợp nhất                | -                             | 417.265.518                   | (417.265.518)                                 | 417.265.518                  |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                   | (151.216.672)                 | -                             | (151.216.672)                                 | 1.116.020.000                |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                                   | 183.034.987                   | -                             | 183.034.987                                   | -                            |
|                                                                             | <b>33.496.547.447</b>         | <b>26.445.388.176</b>         |                                               |                              |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả</b>                         |                               |                               |                                               |                              |
| Dự phòng các khoản đầu tư tài chính                                         | 4.010.741.815                 | 5.110.398.415                 | 1.099.656.600                                 | (1.508.153.971)              |
| Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế trên báo cáo hợp nhất                    | 7.800.000.000                 | 3.500.000.000                 | (800.000.000)                                 | -                            |
|                                                                             | <b>11.810.741.815</b>         | <b>8.610.398.415</b>          |                                               |                              |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b> |                               |                               | <b>7.350.815.871</b>                          | <b>7.461.738.021</b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Đơn vị tính: VND</i>                                                        |                           |                                                                                          |                                                          |                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                                                           | <i>Mối quan hệ</i>        | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                                                                | <i>Năm nay</i>                                           | <i>Năm trước</i>                           |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                                                 | Công ty mẹ                | Cung cấp dịch vụ<br>Chia cổ tức năm 2016<br>Chia cổ tức năm 2017<br>Chia cổ tức năm 2018 | 2.248.337.969<br>-<br>181.584.826.200<br>121.056.550.800 | 9.154.854.894<br>121.056.550.800<br>-<br>- |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông                                             | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 30.135.329.700                                           | 28.216.462.898                             |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam                                          | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 18.002.066.058                                           | 22.185.615.853                             |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam                                       | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 14.021.599.582                                           | 9.330.805.582                              |
| Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam                                | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 3.964.805.000                                            | 3.434.788.000                              |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ                                               | Công ty liên kết          | Mua dịch vụ<br>Cung cấp dịch vụ                                                          | 26.427.179.869<br>8.580.807.325                          | 23.721.055.527<br>9.007.424.620            |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics) | Công ty liên kết          | Cung cấp dịch vụ chính                                                                   | 7.992.214.200                                            | 3.266.990.071                              |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                                           | Công ty liên doanh        | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 1.030.099.282                                            | 1.815.260.762                              |
| Các bên liên quan khác                                                         | Công ty cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ                                                                         | 906.858.559                                              | 1.410.114.844                              |

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp và mua dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã trích lập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi với tổng số tiền là 4.456.460.158 VND liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.699.111.045 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

|                                                                                |                                 |                    | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|
| Bên liên quan                                                                  | Mối quan hệ                     | Nội dung nghiệp vụ | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> (Thuyết minh số 6.1)                   |                                 |                    |                        |                       |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông                                             | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ   | 9.719.060.243          | 6.836.118.471         |
| Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam                                          | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ   | 8.008.984.801          | 10.819.024.717        |
| Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam                                       | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ   | 2.933.889.016          | 1.857.411.573         |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                                                 | Công ty mẹ                      | Cung cấp dịch vụ   | 2.301.509.030          | 797.091.417           |
| Công ty Liên doanh Khai thác Container Việt Nam                                | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ   | 729.140.500            | 736.076.000           |
| Công ty Cổ phần HPH Logistics (tên trước đây là Công ty Cổ phần HGH Logistics) | Công ty liên kết                | Cung cấp dịch vụ   | 2.448.444.194          | 964.003.810           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng Hải Phòng                     | Công ty liên kết                | Cung cấp dịch vụ   | 3.329.357.688          | 3.264.678.652         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ                                               | Công ty liên kết                | Cung cấp dịch vụ   | 697.141.335            | 807.614.991           |
| Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ                                           | Công ty liên doanh              | Cung cấp dịch vụ   | 21.934.000             | 174.177.718           |
| Các công ty khác trong cùng Tổng Công ty                                       | Công ty trong cùng Tổng Công ty | Cung cấp dịch vụ   | 15.609.368             | 398.616.053           |
|                                                                                |                                 |                    | <b>30.205.070.175</b>  | <b>26.654.813.402</b> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b> (Thuyết minh số 15)                         |                                 |                    |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ                                               | Công ty liên kết                | Mua dịch vụ        | 2.648.174.997          | 2.583.254.356         |
|                                                                                |                                 |                    | <b>2.648.174.997</b>   | <b>2.583.254.356</b>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b> (Thuyết minh số 18)                              |                                 |                    |                        |                       |
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam                                                 | Công ty mẹ                      | Cổ tức phải trả    | 121.056.550.800        | -                     |
|                                                                                |                                 |                    | <b>121.056.550.800</b> |                       |

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

|                                                      | Đơn vị tính: VND     |                      |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | Năm nay              | Năm trước            |
| Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc                  | 4.996.677.379        | 6.033.035.731        |
| Lương, thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát | 2.894.641.324        | 2.962.958.892        |
| Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát           | 409.000.000          | 399.000.000          |
|                                                      | <b>8.300.318.703</b> | <b>9.394.994.623</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|                                                                                                                             | Đơn vị tính: VND       |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                             | Năm nay                | Năm trước<br>(Trình bày lại) |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                      | 367.492.141.843        | 341.264.660.453              |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                                                      | -                      | (45.861.777.827)             |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 367.492.141.843        | 295.402.882.626              |
| Ảnh hưởng suy giảm                                                                                                          | -                      | -                            |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b> | <b>367.492.141.843</b> | <b>295.402.882.626</b>       |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                 | 326.960.000            | 326.960.000                  |
| Ảnh hưởng suy giảm                                                                                                          | -                      | -                            |
| <b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>     | <b>326.960.000</b>     | <b>326.960.000</b>           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                    | 1.124                  | 903                          |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                                                                                  | 1.124                  | 903                          |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con trong năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được điều chỉnh do Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con chưa phê duyệt phương án chia quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của năm tài chính 2018.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:

|                                                                              | Dịch vụ kho vận, bốc dỡ hàng hóa và khai thác cảng hàng hải | Hoạt động khác | Loại trừ         | Tổng cộng         |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|
| Đơn vị tính: VND                                                             |                                                             |                |                  |                   |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b> |                                                             |                |                  |                   |
| Doanh thu                                                                    |                                                             |                |                  |                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                          | 2.040.295.804.575                                           | 5.253.227.858  | -                | 2.045.549.032.433 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận                       | 64.319.729.062                                              | 2.453.728.400  | (66.773.457.462) | -                 |
| Tổng doanh thu                                                               | 2.104.615.533.637                                           | 7.706.956.258  | (66.773.457.462) | 2.045.549.032.433 |
| Kết quả                                                                      |                                                             |                |                  |                   |
| Lợi nhuận góp trước thuế của bộ phận                                         | 649.410.432.610                                             | 1.386.507.919  | -                | 650.796.940.529   |
| Thu nhập không phân bổ                                                       | -                                                           | -              | -                | 71.935.672.114    |
| Chi phí không phân bổ                                                        | -                                                           | -              | -                | (156.132.890.960) |
| Phân chia lợi nhuận từ công ty liên kết                                      | 34.278.265.709                                              | -              | -                | 34.278.265.709    |
| Lợi nhuận thuần trước thuế                                                   | -                                                           | -              | -                | 600.877.987.392   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                           | -                                                           | -              | -                | (85.175.517.831)  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                      | -                                                           | -              | -                | 515.702.469.561   |
| Tài sản và công nợ                                                           |                                                             |                |                  | -                 |
| Tổng tài sản                                                                 | 5.450.677.973.218                                           | 17.166.560.141 | -                | 5.467.844.533.359 |
| Tổng công nợ                                                                 | 1.369.399.090.074                                           | 1.505.660.675  | -                | 1.371.404.750.749 |

# Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con như sau:  
(tiếp theo)

|                                                                                              | Dịch vụ kho vận, bốc<br>dỡ hàng hóa và khai<br>thác cảng hàng hải | Hoạt động khác | Loại trừ         | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|-------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (Trình bày lại)</b> |                                                                   |                |                  |                   |
| Doanh thu                                                                                    |                                                                   |                |                  |                   |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                                          | 2.064.132.505.198                                                 | 4.803.484.669  | -                | 2.068.935.989.867 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ<br>phận                                    | 64.870.562.064                                                    | 2.565.974.000  | (67.436.536.064) | -                 |
| Tổng doanh thu                                                                               | 2.129.003.067.262                                                 | 7.369.458.669  | (67.436.536.064) | 2.068.935.989.867 |
| Kết quả                                                                                      |                                                                   |                |                  |                   |
| Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận                                                         | 717.963.387.029                                                   | 963.499.056    | -                | 718.926.886.085   |
| Thu nhập không phân bổ                                                                       | -                                                                 | -              | -                | 12.835.763.261    |
| Chi phí không phân bổ                                                                        | -                                                                 | -              | -                | (200.479.597.833) |
| Phần chia lợi nhuận từ công ty liên kết                                                      | -                                                                 | -              | -                | 30.547.685.275    |
| Lợi nhuận thuần trước thuế                                                                   | -                                                                 | -              | -                | 561.830.736.788   |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                                           | -                                                                 | -              | -                | (78.531.994.094)  |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                                                      | -                                                                 | -              | -                | 483.298.742.694   |
| Tài sản và công nợ                                                                           |                                                                   |                |                  |                   |
| Tổng tài sản                                                                                 | 5.242.724.663.528                                                 | 17.028.737.820 | -                | 5.259.753.401.348 |
| Tổng công nợ                                                                                 | 1.195.909.586.850                                                 | 1.325.285.243  | -                | 1.197.234.872.093 |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 33. CÁC CAM KẾT

#### *Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động*

Công ty và các công ty con hiện đang thuê phần mềm và quyền sử dụng đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------|------------------------|------------------------|
|                  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| Đến 1 năm        | 4.700.619.420          | 2.166.276.420          |
| Trên 1 - 5 năm   | 28.923.267.232         | 23.288.761.670         |
| Trên 5 năm       | 221.294.764.778        | 229.099.673.545        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>254.918.651.430</b> | <b>254.554.711.635</b> |

### 34. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Chi tiết như sau:

|                                                      |       | Đơn vị tính: VND                                           |                                                   |
|------------------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
|                                                      |       | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(đã được trình bày trước đây) | Ngày 31 tháng 12 năm 2017<br>(được trình bày lại) |
|                                                      |       | Trình bày lại                                              | Trình bày lại                                     |
| <b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>                 |       |                                                            |                                                   |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | (i)   | 237.929.772.863                                            | 237.929.772.863                                   |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn                           | (ii)  | 42.562.500.000                                             | (35.000.000.000)                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả         | (ii)  | 5.110.398.415                                              | 3.500.000.000                                     |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | (iii) | 531.124.970.411                                            | 3.609.038.028                                     |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                      | (iii) | 478.509.546.045                                            | 51.361.789.853                                    |
|                                                      |       |                                                            |                                                   |
|                                                      |       | Năm trước<br>(đã được trình bày trước đây)                 | Năm trước<br>(được trình bày lại)                 |
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b> |       |                                                            |                                                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        | (iv)  | 90.739.845.322                                             | (14.836.114.847)                                  |
| Phản lãi trong công ty liên doanh, liên kết          | (i)   | 14.697.872.969                                             | 15.849.812.306                                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    | (iii) | 560.817.039.329                                            | 1.013.697.459                                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế                      | (iii) | 482.285.045.235                                            | 1.013.697.459                                     |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                    | (iii) | 348.831.079.025                                            | (7.566.418.572)                                   |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát       | (iii) | 133.453.966.210                                            | 8.580.116.031                                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                             |       | 1.067                                                      | (164)                                             |
|                                                      |       |                                                            |                                                   |
| <b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>           |       |                                                            |                                                   |
| Lợi nhuận trước thuế                                 | (iii) | 560.817.039.329                                            | 1.013.697.459                                     |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                          | (iii) | (101.931.231.804)                                          | (1.013.697.459)                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

- (i) Điều chỉnh tăng phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết (được đầu tư gián tiếp qua công ty con của Công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lũy kế đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo tỷ lệ lợi ích của công ty con tại các đơn vị này.
- (ii) Hoàn nhập số dư dự phòng chi phí sửa chữa lớn và chi phí nạo vét, đồng thời ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tương ứng, tại công ty con nhằm đảm bảo tính đồng nhất của chính sách kế toán được áp dụng giữa Công ty và công ty con.
- (iii) Ảnh hưởng của các điều chỉnh nêu trên và một số điều chỉnh khác.
- (iv) Điều chỉnh giảm doanh thu hoạt động tài chính đối với phần giá trị cổ tức nhận được từ các công ty liên kết cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Đào Ngọc Thành  
Người lập



Trần Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Cao Trung Ngoan  
Quyền Tổng Giám đốc

Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG HẢI PHÒNG**

Số: 682 /CV-CHP

“V/v giải trình biến động kết quả  
kinh doanh năm 2018”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 27 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng.

Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng (Mã chứng khoán PHP) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán với năm 2017 như sau:

| STT | Chỉ tiêu                         | Lũy kế          |                 |
|-----|----------------------------------|-----------------|-----------------|
|     |                                  | Năm nay         | Năm trước       |
| 1   | Lợi nhuận sau thuế BCTC riêng    | 311.734.930.559 | 282.362.595.776 |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế BCTC hợp nhất | 515.702.469.561 | 483.298.742.694 |

**1. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 chủ yếu do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu (công ty con 100% vốn góp của Cảng Hải Phòng) tốt hơn so với năm 2017 dẫn đến lợi nhuận sau thuế của công ty con chuyển về tại thời điểm cuối năm 2018 cao hơn so với cuối năm 2017.

**2. Biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Năm 2018, công ty TNHH một thành viên Cảng Hoàng Diệu đã ghi nhận thu nhập từ tiền kinh phí bồi thường, hỗ trợ công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất cho các cầu cảng, kho bãi. Các tài sản này thuộc phạm vi 03 cầu cảng đã được Cảng Hoàng Diệu bàn giao cho Thành phố Hải Phòng phục vụ xây cầu Hoàng Văn Thụ. Số tiền bồi thường sau khi bù trừ giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào thu nhập của công ty là hơn 70 tỷ đồng. Do vậy lợi nhuận sau thuế năm 2018 cao hơn so với năm 2017.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch HĐQT Cty (để b/cáo);
- Lưu VT, P.TCKT.



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Bao Trung Ngoan*